

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã
Chương: 830



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Hưng, ngày 09 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Văn phòng HĐND và UBND xã Hải Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2025 như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm + bổ sung	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	45.938,99	36.982,80	80,50	
I	Nguồn ngân sách trong nước	45.938,99	36.982,80	80,50	
1	Chi quản lý hành chính	30.688,42	24.414,29	79,56	
	Văn phòng HĐND- UBND xã	28.126,48	22.597,08	80,34	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.215,87	5.215,87	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.910,61	17.381,22	75,87	
-	Quản sự xã	1.264,95	1.011,69	79,98	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	943,08	943,08	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	321,86	68,61	21,32	
-	Công an xã	1.297,00	805,51	62,11	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	551,27	551,27	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	745,73	254,24	34,09	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23,36	23,36	100,00	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23,36	23,36	100,00	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27,00	27,00	100,00	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,00	27,00	100,00	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	7.318,24	6.503,46	88,87	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	513,76	513,76	100,00	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.804,49	5.989,71	88,03	
6	Chi hoạt động kinh tế	2.679,59	1.283,36	47,89	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146,83	146,83	100,00	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.532,77	1.136,54	44,87	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	159,36	132,91	83,40	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	70,55	70,55	100,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	88,81	62,36	70,22	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	371,00	169,05	45,56	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	99,10	99,10	100,00	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	271,90	69,95	25,73	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	358,00	276,45	77,22	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	152,10	152,10	100,00	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	205,90	124,35	60,39	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107,00	64,27	60,07	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42,65	42,65	100,00	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	64,35	21,62	33,60	
11	Chi Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	4.207,01	4.088,66	97,19	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.088,66	4.088,66	100,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	118,36		0,00	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				